

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **226/2019/HS - ST**
Ngày: 13-11-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thượng Văn Kinh.

2. Ông Võ Hùng Dương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:* Ông Lê Minh Điền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 180/2019/TLST-HS ngày 13 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2019/QĐXXST – HS ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2019/HSST-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đặng Văn T**, sinh năm 1960. Tại: Thành phố H. Nơi ĐKKHKT: Số 1144/30, khu 2, tổ 16, phường T, thành phố T, tỉnh B. Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Cha Nguyễn Văn K (đã chết); Mẹ Đặng Thị T (đã chết); Vợ Nguyễn Ngọc H (đã ly hôn năm 2019); bị cáo có 02 con; Tiền án, tiền sự, nhân thân: không; Bị cáo tại ngoại; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 986, đường Lê Chí D, tổ 8, khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh B. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Ngọc H: Luật sư Ngô Thanh S công tác tại Công ty luật T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 378/17 đường C, tổ 87, khu 13, phường P, thành phố T, tỉnh B. (vắng mặt có đơn)

+ Ông Võ Kim H, sinh năm 1979; bà Nguyễn Thị Thúy P; Cùng địa chỉ: Số 562/39H, đường Nguyễn K, phường 4, quận P, Thành phố H. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Kim H, bà Nguyễn Thị Thúy P: Luật sư Đinh Tấn T công tác tại Công ty luật TNHH MTV P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

+ Văn phòng công chứng số 5, Thành phố H. Địa chỉ: Số 278, đường N, phường 7, Quận G, Thành phố H. (vắng mặt)

+ Văn phòng công chứng B. Địa chỉ: Số 24/11, đường ĐT 743, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Văn T và bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 986 đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh B là vợ chồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 59, quyển số 01/1986 ngày 02/7/1986 do Ủy ban nhân dân phường Thủ Thiêm, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 18/12/2013 T và bà H viết giấy vay tiền và thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 2641, tờ bản đồ số 10) diện tích 2.739 m² tọa lạc tại xã T, thị xã T (nay là phường T, thành phố T) tỉnh B với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) thời hạn vay là 5 (năm) tháng cho ông Lê Anh T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh B và bà Bùi Thị Ánh N, sinh năm 1965. Địa chỉ: khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh B. Để vay tiền của ông T và bà N thì T và bà H đã hợp thức hóa bằng cách ký chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T và bà N theo Hợp đồng chuyển nhượng số 100777 quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/12/2013 tại Văn phòng công chứng S thuộc phường H, thành phố T, tỉnh B với giá trị chuyển nhượng số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) nhưng ghi trong hợp đồng số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Tuy nhiên, khi làm thủ tục sang tên cho ông T và bà N do có sự thay đổi diện tích đối với thửa đất trên nên T và bà H không làm thủ tục chuyển nhượng được cho ông T và bà N. Do đó ông T và bà N yêu cầu T và bà H trả lại số tiền mua đất trên nhưng T và bà H chưa trả cho ông T và bà N. Đến đầu năm 2016 khi làm xong thủ tục thay đổi diện tích đất đối với thửa đất trên T và bà H được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3401 (tờ bản đồ 10-6) diện tích 2.919,4m² thì T yêu cầu bà H ký hợp đồng chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông T và bà N nhưng bà H không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T và bà. Do Đặng Văn T đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) của ông T, bà N và ông T, bà N yêu cầu trả lại tiền nếu không tiếp tục chuyển nhượng đất nên T nảy sinh ý định làm giả Hợp đồng ủy quyền của bà H cho T để T chuyển nhượng đất cho ông T và bà N để trừ nợ. Đầu tháng 12/2016, T liên hệ trên mạng xã hội Zalo biết có dịch vụ làm Hợp đồng ủy quyền tại nhà nên T liên hệ để làm Hợp đồng ủy quyền. Khi hai người nam (không rõ nhân thân, lai lịch) tự xưng là Công chứng viên của phòng Công chứng số 5. Địa chỉ: Số 278, N, phường 7, quận G, Thành phố H đến nhà T thì T nói bà H (vợ T) không đồng ý chuyển nhượng hai thửa đất số 3400; tờ bản đồ 10-6; diện tích 304,30 m² và thửa đất số 3401; tờ bản đồ 10-6 diện tích 2.919,4 m² nên hai người nam yêu cầu T cung cấp chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà H thì họ sẽ làm hai Hợp đồng ủy quyền hai thửa đất trên cho T với giá tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) thì T đồng ý. Lúc này T đã tự tay ký, viết tên của bà H và lấn tay để cung cấp cho hai người nam. Khoảng 02 ngày sau (trong tháng 12/2016), hai người nam giao T hai Hợp đồng ủy quyền số 023148, 023147 quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2016

của phòng Công chứng số 5. Địa chỉ số 278, N, phường 7, quận G, Thành phố H (bản chính); Nội dung Hợp đồng là bà H ủy quyền cho T được quyền chuyển nhượng thửa đất số 3400; tờ bản đồ 10-6 với diện tích 304,30m² và thửa đất số 3401; tờ bản đồ 10-6 diện tích 2919,4 m² tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh B. Sau khi có được hai Hợp đồng ủy quyền trên T thỏa thuận với ông T và bà N hủy Hợp đồng chuyển nhượng số 100777 quyền số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/12/2013 và trả cho ông T và bà N số tiền 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) thì ông T và bà N đồng ý. Ngày 14/12/2016 và ngày 17/12/2016, T chuyển nhượng toàn bộ hai thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 378/17 đường C, tổ 87, khu 13, phường P, thành phố T, tỉnh B với giá tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu đồng) theo Hợp đồng công chứng số 13403 và Hợp đồng công chứng số 13591 tại Văn phòng công chứng B, phường B, thị xã T, tỉnh B. Ngày 10/4/2017, bà Nguyễn Thị H đã sang nhượng và bán lại toàn bộ hai thửa đất này cho ông Võ Kim H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 562/39H đường N, phường 4, quận P, Thành phố H với số tiền 5.200.000.000đ (Năm tỷ hai trăm triệu đồng). Sau khi biết được sự việc mua bán hai thửa đất trên của bà H cho ông H thì bà H đã làm đơn tố cáo Đặng Văn T giả chữ ký và chữ viết của bà H làm giả hai Hợp đồng ủy quyền để chuyển toàn bộ hai thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị H.

Quá trình điều tra Phòng Công chứng số 5, Thành phố H có văn bản trả lời như sau: Vào ngày 29/11/2016 Phòng Công chứng số 5 không công chứng Hai hợp đồng ủy quyền giữa bà Nguyễn Ngọc H và Đặng Văn T đối với hai thửa đất số 3400; tờ bản đồ 10-6 diện tích 304,30 m² và thửa đất số 3401, tờ bản đồ 10-6; diện tích 2919,4 m² tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh B.

Ngày 12/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 178 yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Ngọc H trên Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5, Thành phố H.

Ngày 18/4/2018, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương có Kết luận giám định số 109/GĐ-PC54 kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký dưới mục “Bên A (ký và ghi rõ họ và tên) “tôi đã đọc và đồng ý” trên Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5, Thành phố H so với chữ ký và chữ viết do bà Nguyễn Ngọc H cung cấp thì không phải do cùng một người ký và viết ra.

Ngày 17/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 177 yêu cầu giám định chữ ký và hình dấu tròn trên Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148 quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5, Thành phố H.

Ngày 29/4/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương có Kết luận giám định số 110/GĐ-PC54 kết luận: Chữ ký mang tên “Đỗ Hà H” và hình dấu tròn có nội dung: “*SỞ TƯ PHÁP*THÀNH PHỐ H -PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 5” trên Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5, Thành phố H so với chữ ký mẫu của ông Đỗ Hà H và hình dấu mẫu của Phòng Công chứng số 5 không phải do cùng một người ký và con dấu đóng ra.

Ngày 19/7/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Dầu Một có yêu cầu định giá tài sản đối với thửa đất số 3400; tờ bản đồ 10-6 diện tích 304,30m² và thửa đất số 3401; tờ bản đồ 10-6 diện tích 2919,4m² tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh B. Ngày 23/7/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Thủ Dầu Một có Bản kết luận định giá số 269/KLTS-TTHS kết luận:

- 01 (một) thửa đất số 3400 tờ bản đồ 10-6; diện tích 304,30 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 121.720.000đ (Một trăm hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

- 01 (một) thửa đất số 3401 tờ bản đồ 10-6, diện tích 2.919,4 m² (300m² đất ở tại đô thị + 2619,4 m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.776.460.000đ (Một tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá hai thửa đất: 1.898.180.000đ (Một tỷ tám trăm chín mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Quá trình điều tra xác định: Đặng Văn T giả chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Ngọc H để làm giả Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148 quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5, Thành phố H nhằm chuyển nhượng hai thửa đất gồm thửa đất số 3400 tờ bản đồ 10-6, diện tích 304,30m² và thửa đất số 3401; tờ bản đồ 10-6 diện tích 2919,4m² cho bà Nguyễn Thị Huệ nhằm chiếm đoạt quyền sử dụng đất có giá trị tương đương số tiền 1.898.180.000đ (Một tỷ tám trăm chín mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, bà H không biết sự việc ông T sử dụng Hợp đồng ủy quyền giả để sang nhượng hai thửa đất trên nên bà H đồng ý mua và bà H đã chuyển nhượng lại hai thửa đất trên cho ông Võ Kim H sở hữu, sử dụng. Đồng thời, bà H và ông H không tố giác cũng như không có ý kiến, yêu cầu gì đối với Đặng Văn T nên không xác định là bị hại. Mặt khác, hai thửa đất trên là tài sản chung hợp pháp của Đặng Văn T và bà Nguyễn Ngọc H nhưng chưa được phân chia và bà H đã làm đơn rút lại đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của Đặng Văn T. Do đó hành vi của Đặng Văn T không nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác.

Đối với hai người nam làm giả Hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5 Thành phố H do không xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Dầu Một không có căn cứ để điều tra, xác minh làm rõ xử lý.

Cáo trạng số 200/CT - VKS - HS ngày 11/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố bị cáo Đặng Văn T về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Đặng Văn T đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đặng Văn T mức hình phạt tù 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Không đề nghị xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Văn T không có ý kiến tranh luận chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản hỏi cung bị can, kết luận giám định cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Đặng Văn T và bà Nguyễn Ngọc H là vợ chồng. Trong quá trình chung sống T và bà H tạo lập được tài sản chung là hai thửa đất số 3400 tờ bản đồ 10-6 diện tích 304,30m² và thửa đất số 3401 tờ bản đồ 10-6 diện tích 2.919,4 m² tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh B. Do làm ăn, kinh doanh thua lỗ nên Đặng Văn T bán phần đất trên cho ông Lê Anh T và bà Bùi Thị Ánh N nhưng không được bà Nguyễn Ngọc H đồng ý nên bị cáo nảy sinh ý định giả chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Ngọc H để làm giả hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148 quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/201 do Phòng Công chứng số 5, Thành phố H công chứng. Sau khi có được hai hợp đồng ủy quyền giả bị cáo T chuyển nhượng toàn bộ hai thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị H với giá 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) theo Hợp đồng công chứng số 13403 và Hợp đồng công chứng số 13591 tại Văn phòng công chứng B, phường B, thị xã T, tỉnh B nên hành vi mà bị cáo T thực hiện đã hội đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây mất uy tín của các Cơ quan nhà nước, làm mất lòng tin của nhân dân. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam mà bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, để có tác dụng giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật, đồng thời nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm chung, cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện đồng thời nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà Hội đồng xét xử sẽ áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, tính chất mức độ phạm tội của bị cáo thấy: Bị cáo T phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao cho bị cáo được hưởng án treo theo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát cũng không làm ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm chung tại địa phương.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra xác định: Ngày 01/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã thụ lý đơn khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H đối với ông Đặng Văn T về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền và hợp đồng công chứng vô hiệu”. Bà H yêu cầu: Hủy hai hợp đồng ủy quyền số 023147, 023148 ngày 29/11/2016 của Phòng Công chứng số 5 Thành phố H và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 13403 do Văn phòng công chứng B chứng nhận ngày 14/12/2016 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 13591 do Văn phòng công chứng B chứng nhận ngày 17/12/2016 vô hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trách nhiệm dân sự của bị cáo Đặng Văn T đối với bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Kim H, bà Nguyễn Thị Thúy P trong vụ án này.

[8] Về biện pháp tư pháp: Không có.

[9] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự; Các Điều 136, 260 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Đặng Văn T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1./ Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Đặng Văn T 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày Tòa tuyên án 13/11/2019.

Giao bị cáo Đặng Văn T về chính quyền địa phương Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh B giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Đặng Văn T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo” theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

2./ Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3./ Về án phí: Buộc bị cáo Đặng Văn T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Sở Tư Pháp tỉnh Bình Dương;
- UBND phường T, thành phố T, tỉnh B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Tâm